Dự thảo ngày 3/10/2011

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CHUNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 2
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 2
Điều 2. Giải thích từ ngữ 2
Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật 3
Điều 4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng kỹ thuật 3
Điều 5. Kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật 3
Điều 6. Hành vi bị cấm 3
Chương II QUY HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT SỬ DỤNG CHUNG 4
Điều 7. Yêu cầu đối với công tác quy hoạch 4
Điều 8. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung 4
Điều 9. Nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung 4
Điều 10. Khuyến khích đầu tư xây dựng và quản lý vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật 5
Điều 11. Sở hữu cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung 5
Chương III SỬ DỤNG CHUNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT 5
Điều 12. Quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống tham gia sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung 5
Điều 13. Sử dụng chung cột thu, phát sóng; cột treo cáp 5
Điều 14. Sử dụng chung cống, bể cáp; hào, tuy nen kỹ thuật 6
Điều 15. Sử dụng chung cầu, hầm đường bộ; cầu, hầm cho người đi bộ; cống; đường đô thị và cầu, hầm đường sắt 6
Điều 16. Hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung 6
Điều 17. Hợp đồng quản lý vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung 6
Điều 18. Giá thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung 7
Chương IV TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CHUNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT 7
Điều 19. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ sở hữu 7
Điều 20. Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị quản lý vận hành 8
Điều 21. Trách nhiệm và quyền của tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng 8
Điều 22. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ 8
Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 9
Điều 24. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn tại địa phương 9
Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN 10
Điều 25. Tổ chức thực hiện 10
Điều 26. Hiệu lực thi hành 10

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2011/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2011*

Dự thảo

NGHỊ ĐỊNH
Quản lý và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật

CHÍNH PHỦ

Phương án 1

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Phương án 2

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về quản lý và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và khuyến khích áp dụng quản lý đối với khu vực ngoài đô thị.

2. Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến quản lý và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật phải tuân thủ theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị là các công trình được xây dựng, lắp đặt để sử dụng chung bao gồm: Cột thu, phát sóng; cột treo cáp; cống, bể cáp kỹ thuật; hào, tuy nen kỹ thuật; cầu, hầm đường bộ; cầu, hầm cho người đi bộ; cống; đường đô thị và cầu, hầm đường sắt.

2. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật là việc các tổ chức, cá nhân cùng lắp đặt, bố trí đường dây, cáp (điện lực, chiếu sáng, thông tin liên lạc); đường ống (cấp nước, thoát nước, cấp nhiên liệu) và thiết bị vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải được xác định trong quy hoạch, được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch để đảm bảo tính đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng, cảnh quan và môi trường đô thị.

2. Chủ đầu tư đô thị mới, khu đô thị mới, đường phố mới có trách nhiệm đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống cống, bể cáp ngầm hoặc hào, tuy nen kỹ thuật để lắp đặt đường dây, đường ống.

3. Đối với đô thị hiện hữu, Ủy ban nhân dân các cấp theo phân cấp quản lý phải có kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

4. Đối với khu vực đô thị đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung:

a) Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải có trách nhiệm cho các tổ chức, cá nhân có đường dây, cáp, đường ống bố trí vào cơ sở hạ tầng đã xây dựng;

b) Các tổ chức, cá nhân có đường dây, cáp, đường ống lắp đặt mới bắt buộc bố trí vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã xây dựng.

5. Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật phải đảm bảo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn, các quy định về kỹ thuật, an toàn và mỹ quan đô thị.

6. Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật phải được thực hiện thông qua hợp đồng.

Điều 4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1. Các tổ chức cá nhân khi tham gia hoạt động có liên quan đến quy hoạch, thiết kế, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có trách nhiệm tuân thủ theo quy định quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trong trường hợp chưa có quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn của nước ngoài. Việc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn của nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn của nước ngoài.

2. Bộ Xây dựng và các Bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Điều 5. Kiểm tra, xử lý vi phạm sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương có trách nhiệm kiểm tra và xử lý vi phạm về sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo thẩm quyền.

2. Các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong nghị định này tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Hành vi bị cấm

1. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sai quy hoạch đô thị; sai giấy phép xây dựng hoặc không có giấy phép xây dựng theo quy định.

2. Cản trở việc tham gia sử dụng chung theo quy định.

3. Lắp đặt hoặc xây dựng đường dây, cáp, đường ống và thiết bị không theo quy định.

4. Vi phạm quy định về quản lý, khai thác sử dụng, bảo trì cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

5. Các hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về xây dựng, quy hoạch đô thị và pháp luật có liên quan.

Chương II
QUY HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT SỬ DỤNG CHUNG

Điều 7. Yêu cầu đối với công tác quy hoạch

1. Quy hoạch chung đô thị phải xác định hướng tuyến của hào, tuy nen kỹ thuật và các hạng mục công trình đường dây, cáp (điện lực, chiếu sáng, thông tin liên lạc); đường ống (cấp nước, thoát nước, cấp nhiên liệu) cần sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên đường trục chính đô thị.

2. Quy hoạch phân khu phải xác định số lượng, vị trí công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung: Cột treo cáp; cống, bể cáp; tuy nen và hào kỹ thuật trên đường khu vực.

3. Quy hoạch chi tiết phải xác định quy mô, số lượng, vị trí công trình: Cột treo cáp; cống, bể cáp; tuy nen và hào kỹ thuật trên đường nội bộ.

4. Trong các quy hoạch quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này phải xác định chủng loại, số lượng các loại đường dây, cáp (điện lực, chiếu sáng, thông tin liên lạc); các loại đường ống (cấp nước, thoát nước, cấp nhiên liệu) lắp đặt vào từng loại công trình.

5. Đối với thành phố trực thuộc trung ương quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật phải xác định cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung và công trình tham gia vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung bảo đảm tính đồng bộ, làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

6. Đối với khu vực đô thị cũ, đô thị cải tạo việc quy hoạch phải đánh giá cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện có, có giải pháp cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới nhằm bảo đảm việc kế thừa, đáp ứng nhu cầu sử dụng chung trong khu vực quy hoạch.

Điều 8. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng hiện hành.

2. Hình thức đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung bao gồm: Hợp đồng Xây dựng - Khai thác - Chuyển giao (BOT); Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Khai thác (BTO); Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT); Đối tác công - tư (PPP) và các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 9. Nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước;

b) Tín dụng đầu tư phát triển;

c) Vốn tài trợ từ nước ngoài;

d) Vốn từ các tổ chức hoặc cá nhân tham gia đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí vốn ngân sách, đồng thời có chính sách huy động nguồn lực khác để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn.

Điều 10. Khuyến khích đầu tư xây dựng và quản lý vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1. Chính phủ có chính sách ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng và quản lý vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

2. Bộ Kế hoạch đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng và quản lý vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Điều 11. Sở hữu cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách do nhà nước là chủ sở hữu và giao cho đơn vị quản lý vận hành theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là chủ sở hữu, trực tiếp quản lý vận hành hoặc thuê đơn vị quản lý vận hành theo hợp đồng.

Chương III
SỬ DỤNG CHUNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Điều 12. Quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống tham gia sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống tham gia sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là các ký hiệu, màu sắc được thể hiện thống nhất theo quy định để nhận biết, phân biệt được từng loại đường dây, cáp, đường ống lắp đặt vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

2. Các loại đường dây, cáp và đường ống tham gia sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải có dấu hiệu nhận biết theo quy định của điều này.

3. Thông tin cơ bản của dấu hiệu nhận biết bao gồm chủ sở hữu; tính chất và chủng loại đường dây, cáp, đường ống.

4. Đơn vị quản lý vận hành chịu trách nhiệm thực hiện việc đánh dấu dấu hiệu nhận biết trên các đường dây, cáp, đường ống được lắp đặt vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định về đánh dấu dấu hiệu nhận biết các đường dây, cáp, đường ống được lắp đặt vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

6. Bộ Xây dựng chủ trì phối với các Bộ, ngành có liên quan quy định về dấu hiệu nhận biết đường dây, cáp, đường ống được lắp đặt vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Điều 13. Sử dụng chung cột thu, phát sóng; cột treo cáp

1. Loại công trình, thiết bị tham gia sử dụng chung cột thu, phát sóng; cột treo cáp.

a) Thiết bị tham gia sử dụng chung cột thu phát sóng bao gồm: Thiết bị thu, phát sóng viễn thông; thiết bị thu phát sóng phát thanh, truyền hình;

b) Công trình tham gia sử dụng chung cột treo cáp bao gồm: Đường dây, cáp thông tin liên lạc, cáp truyền hình, cáp điện lực và cáp chiếu sáng công cộng.

2. Việc sử dụng chung cột thu, phát sóng; cột treo cáp phải đảm bảo chịu lực, an toàn, mỹ quan.

3. Các đường dây, cáp, thiết bị phải lắp đặt đúng vị trí, đảm bảo độ võng và có dấu hiệu nhận biết theo quy định.

Điều 14. Sử dụng chung cống, bể cáp; hào, tuy nen kỹ thuật

1. Loại công trình tham gia sử dụng chung cống, bể cáp; hào, tuy nen kỹ thuật.

a) Công trình tham gia sử dụng chung cống, bể cáp kỹ thuật bao gồm: Đường dây, cáp thông tin liên lạc; cáp truyền hình; cáp điện lực và chiếu sáng công cộng;

b) Công trình tham gia sử dụng chung hào kỹ thuật: Đường dây, cáp thông tin liên lạc; cáp truyền hình; cáp điện lực và chiếu sáng công cộng; đường ống cấp nước; đường ống cấp nhiên liệu;

c) Công trình tham gia sử dụng chung tuy nen kỹ thuật: Đường dây, cáp thông tin liên lạc; cáp truyền hình; cáp điện lực và chiếu sáng công cộng; đường ống cấp nước; đường ống cấp nhiên liệu; đường ống thoát nước (nếu có).

2. Việc sử dụng chung cống, bể cáp; hào, tuy nen kỹ thuật phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định hiện hành.

3. Các đường dây, cáp, đường ống phải lắp đặt đúng vị trí, đảm bảo kết cấu và có dấu hiệu nhận biết theo quy định, đồng thời bảo đảm thuận tiện trong quá trình quản lý vận hành và bảo dưỡng.

Điều 15. Sử dụng chung cầu, hầm đường bộ; cầu, hầm cho người đi bộ; cống; đường đô thị và cầu, hầm đường sắt

1. Các đường dây, cáp thông tin liên lạc; cáp truyền hình; cáp điện lực; chiếu sáng công cộng; đường ống cấp nước; đường ống cấp nhiên liệu; đường ống thoát nước và các công trình cột treo cáp; cống, bể cáp; hào, tuy nen kỹ thuật phải kết hợp sử dụng chung phù hợp với từng loại công trình cầu, hầm đường bộ; cầu, hầm cho người đi bộ; cống; đường đô thị; cầu, hầm đường sắt.

2. Việc thiết kế, xây dựng cầu, hầm đường bộ; cầu, hầm cho người đi bộ; cống; đường đô thị và cầu, hầm đường sắt phải có giải pháp kỹ thuật đồng bộ để bố trí, lắp đặt các đường dây, cáp, đường ống bảo đảm bảo an toàn, mỹ quan và thuận tiện cho công tác vận hành, khai thác.

Điều 16. Hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Việc sử dụng chung các công trình dưới đây được thực hiện thông qua hợp đồng sử dụng:

a) Cột thu, phát sóng;

b) Cột treo cáp;

c) Cống, bể cáp;

d) Tuy nen; hào kỹ thuật;

đ) Cầu, hầm cho người đi bộ; cầu, hầm đường bộ; cầu, hầm đường sắt.

2. Hợp đồng sử dụng quy định tại khoản 1 Điều này được ký kết giữa chủ sở hữu hoặc đơn vị quản lý vận hành được chủ sở hữu ủy quyền với đơn vị có nhu cầu sử dụng.

3. Nội dung hợp đồng sử dụng tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng hiện hành.

Điều 17. Hợp đồng quản lý vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Việc quản lý vận hành các công trình dưới đây được thực hiện thông qua hợp đồng quản lý vận hành:

a) Cột thu, phát sóng;

b) Cột treo cáp;

c) Cống, bể cáp;

d) Tuy nen; hào kỹ thuật.

2. Hợp đồng quản lý vận hành quy định tại khoản 1 Điều này được ký kết giữa chủ sở hữu với đơn vị quản lý vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

3. Nội dung hợp đồng quản lý vận hành tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng hiện hành.

Điều 18. Giá thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Nguyên tắc xác định giá.

a) Giá thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được xác định trên nguyên tắc tính đúng, tính đủ các chi phí đầu tư xây dựng; chi phí quản lý vận hành, bảo trì, bảo dưỡng; chi phí khác theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để kinh doanh dưới hình thức cho thuê thì giá thuê được xác định trên cơ sở các chi phí theo quy định và lợi nhuận hợp lý.

2. Căn cứ xác định giá thuê.

a) Chi phí đầu tư, quản lý vận hành, bảo dưỡng, bảo trì…;

b) Quan hệ cung cầu, giá thị trường;

c) Sự thay đổi, biến động về giá và cơ chế chính sách của nhà nước;

d) Điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

3. Thẩm quyền định giá

a) Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh ban hành khung giá thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung và giải quyết các trường hợp có tranh chấp về giá trên địa bàn;

b) Ủy ban nhân dân các cấp theo phân cấp quản lý quyết định giá thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung do mình sở hữu;

c) Tổ chức, cá nhân quyết định giá thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên cơ sở khung giá và thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng.

4. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp Bộ Xây dựng hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát và phương pháp xác định giá thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CHUNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Điều 19. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ sở hữu

1. Tổ chức, lựa chọn đơn vị quản lý vận hành và ký hợp đồng quản lý vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

2. Trực tiếp hoặc uỷ quyền cho đơn vị quản lý vận hành ký hợp đồng sử dụng với tổ chức, cá nhân sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

3. Thực hiện quyền và trách nhiệm đối với đơn vị quản lý vận hành; với các tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo hợp đồng quản lý vận hành và hợp đồng sử dụng đã ký kết.

4. Chỉ đạo đơn vị quản lý vận hành xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

5. Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan đến cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

6. Thực hiện chế độ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

7. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị quản lý vận hành

1. Đơn vị quản lý vận hành phải đủ năng lực về đội ngũ cán bộ và công nhân; trang thiết bị và phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ của công tác quản lý vận hành.

2. Ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo ủy quyền của chủ sở hữu.

3. Thực hiện quyền và trách nhiệm đối với chủ sở hữu; với các tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo hợp đồng quản lý vận hành và hợp đồng sử dụng đã ký kết.

4. Tuân thủ quy định về quản lý vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung tại Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan. Xây dựng, ban hành cụ thể quy trình quản lý vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được giao quản lý.

5. Định kỳ kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động của cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung. Xử lý sự cố đồng thời có trách nhiệm thông báo kịp thời cho các bên liên quan để cùng phối hợp xử lý, khắc phục.

6. Xây dựng, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu theo hợp đồng. Báo cáo định kỳ tình hình quản lý vận hành cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

7. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Trách nhiệm và quyền của tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm đối với chủ sở hữu hoặc với đơn vị quản lý vận hành theo hợp đồng sử dụng đã ký kết.

2. Thực hiện quy định về sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung của Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Cung cấp thông tin về thiết bị tham gia sử dụng chung và được cung cấp thông tin có liên quan về cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định.

4. Thông báo kịp thời cho đơn vị quản lý vận hành khi phát hiện các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố, đồng thời phải có trách nhiệm phối hợp kịp thời với đơn vị quản lý vận hành, các đơn vị có liên quan tham gia xử lý và xử lý sự cố xảy ra.

5. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

a) Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị trong phạm vi cả nước;

b) Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về quản lý và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng và Bộ, ngành có liên quan để thực hiện quản lý nhà nước về sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung giao nhiệm vụ cho các cơ quan chuyên môn, phân cấp trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân các đô thị trên địa bàn.

2. Ban hành các văn bản quy định chi tiết về quản lý, phân cấp quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn theo thẩm quyền.

3. Chỉ đạo việc kết hợp sử dụng chung khi lập kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn quản lý.

4. Bố trí vốn ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn.

5. Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực theo quy định của pháp luật tham gia đầu tư xây dựng, quản lý vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

6. Tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn.

Điều 24. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn tại địa phương

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan chuyên môn có liên quan soạn thảo các văn bản quy định về quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trình UBND cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền;

b) Tổng hợp, lưu trữ dữ liệu về cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung liên ngành; báo cáo tình hình quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định;

c) Hướng dẫn, kiểm tra và xử lý vi phạm quy định về quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn theo thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn khác tại địa phương

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện quản lý nhà nước về sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo chức năng nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .... tháng….. năm 2011./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, … .